Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4013.90.91

Mã HS	4013.90.91
Mô tả hàng hóa	Săm các loại, bằng cao su / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 19:50:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40139091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6529
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6529
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6529
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E6332
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6287
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6287
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6287
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6287
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6287
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6287
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6337
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6337
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6337

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6337
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6337
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6337
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E6335
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F6335
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6335
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6335
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6335
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6335
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6339
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6293
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6295
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6295
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6295
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6295
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6295
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6295
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6315
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6315
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6315
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6315
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6315
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6315
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6368
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6368
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6368
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6368
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6368
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6350
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6350
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6350
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6350
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6350
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6350
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6358
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6358
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6358
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6358
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6358
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6358
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D6351
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E6351
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F6351
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G6351
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H6351
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I6351
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D6353
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E6353
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F6353
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G6353
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H6353

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I6353
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D6317
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E6317
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F6317
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G6317
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H6317
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I6317
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J6317
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D6350
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E6350
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F6350
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G6350
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H6350
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I6350
RCEP B	2022	2022	30	B!D6350
RCEP B	2023	2023	30	B!E6350
RCEP B	2024	2024	30	B!F6350
RCEP B	2025	2025	30	B!G6350
RCEP B	2026	2026	30	B!H6350
RCEP B	2027	2027	30	B!I6350
RCEP C	2022	2022	30	C!D6350
RCEP C	2023	2023	30	C!E6350
RCEP C	2024	2024	30	C!F6350
RCEP C	2025	2025	30	C!G6350
RCEP C	2026	2026	30	C!H6350
RCEP C	2027	2027	30	C!I6350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D6350
RCEP D	2023	2023	30	D!E6350
RCEP D	2024	2024	30	D!F6350
RCEP D	2025	2025	30	D!G6350
RCEP D	2026	2026	30	D!H6350
RCEP D	2027	2027	30	D!I6350
RCEP E	2022	2022	30	E!D6353
RCEP E	2023	2023	30	E!E6353
RCEP E	2024	2024	30	E!F6353
RCEP E	2025	2025	30	E!G6353
RCEP E	2026	2026	30	E!H6353
RCEP E	2027	2027	30	E!I6353
RCEP F	2022	2022	30	F!D6350
RCEP F	2023	2023	30	F!E6350
RCEP F	2024	2024	30	F!F6350
RCEP F	2025	2025	30	F!G6350
RCEP F	2026	2026	30	F!H6350
RCEP F	2027	2027	30	F!I6350
VIFTA	2024	2024	27	VI!F5869
VIFTA	2025	2025	24	VI!G5869
VIFTA	2026	2026	21	VI!H5869
VIFTA	2027	2027	18	VI!I5869

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4013.90 có 8 dòng thuế; dòng 4013.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm.	4013.90.11 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.90.19 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.90.20 Loại dùng cho xe môtô; 4013.90.31 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.90.39 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.90.40 Loại sử dụng cho phương tiện bay	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4013.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 4013.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6529), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.